

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp, một (1) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công") ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên	
Ông Robert Willet	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019
Ông Trần Lê Quân	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Hữu Hưng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật	
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 4 tháng 4 năm 2019 là Ông Nguyễn Đức Tài và từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kinh Doanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61110221/21073758/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.617.536.973.491	23.371.994.756.394
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.292.659.082.600	3.749.550.258.212
111	1. Tiền		2.942.659.082.600	3.363.717.276.954
112	2. Các khoản tương đương tiền		350.000.000.000	385.832.981.258
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.133.400.000.000	50.922.451.739
123	1. Đầu tư nắm đến ngày đáo hạn giữ	5	6.133.400.000.000	50.922.451.739
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.309.517.488.724	1.542.529.736.073
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	486.349.557.247	369.573.657.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	144.832.642.778	21.007.291.749
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	678.335.288.699	1.151.948.786.867
140	IV. Hàng tồn kho	9	16.424.088.758.792	17.446.005.298.981
141	1. Hàng tồn kho		16.740.774.626.439	17.821.137.643.753
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(316.685.867.647)	(375.132.344.772)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		457.871.643.375	582.987.011.389
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	338.322.201.034	283.034.716.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		82.354.945.695	298.109.345.560
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		37.194.496.646	1.842.948.927
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.149.289.123.628	4.750.536.730.462
210	I. Phải thu dài hạn		330.666.630.725	313.775.645.332
216	1. Phải thu dài hạn khác	11	330.666.630.725	313.775.645.332
220	II. Tài sản cố định		3.930.032.922.943	3.333.147.659.602
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.901.112.260.488	3.304.923.529.470
222	Nguyên giá		6.963.506.823.581	5.788.326.331.676
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.062.394.563.093)	(2.483.402.802.206)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	28.920.662.455	28.224.130.132
228	Nguyên giá		34.852.200.200	33.838.423.144
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.931.537.745)	(5.614.293.012)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		51.369.714.194	256.831.997.207
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	51.369.714.194	256.831.997.207
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		59.444.956.591	59.937.763.115
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16	59.444.956.591	59.937.763.115
260	V. Tài sản dài hạn khác		777.774.899.175	786.843.665.206
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	114.185.742.086	84.768.088.475
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	141.758.244.082	149.548.727.665
269	3. Lợi thế thương mại	17	521.830.913.007	552.526.849.066
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.766.826.097.119	28.122.531.486.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.335.864.295.905	19.139.496.155.514
310	I. Nợ ngắn hạn		21.215.997.629.246	17.929.433.003.626
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	8.278.288.698.034	8.244.614.243.810
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		41.098.207.216	38.061.594.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	475.173.653.253	217.699.643.883
314	4. Phải trả người lao động		185.852.708.309	149.774.991.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.855.168.031.948	2.173.064.879.414
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.495.520.665	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.196.327.717.987	1.208.214.263.090
320	8. Vay ngắn hạn	22	9.090.483.757.480	5.836.454.637.089
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		76.079.216.601	56.568.632.732
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	4.980.117.753
330	II. Nợ dài hạn		1.119.866.666.659	1.210.063.151.888
338	1. Vay dài hạn	22	1.119.866.666.659	1.208.167.140.389
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	-	1.896.011.499
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.430.961.801.214	8.983.035.331.342
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.430.961.801.214	8.983.035.331.342
411	1. Vốn cổ phần	23.1	4.434.961.780.000	4.434.961.780.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.434.961.780.000	4.434.961.780.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	551.451.995.486	551.451.995.486
414	3. Vốn khác	23.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(4.196.374.500)	(808.864.500)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	410.783.595	446.572.898
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	5.440.043.909.147	3.989.603.910.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		3.320.424.614.555	1.138.290.716.709
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.119.619.294.592	2.851.313.193.346
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.159.213.402	6.249.443.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.766.826.097.119	28.122.531.486.856

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	52.283.723.731.532	45.201.173.040.667
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(662.555.086.660)	(630.719.468.360)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	51.621.168.644.872	44.570.453.572.307
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(42.438.973.539.668)	(36.734.048.602.169)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.182.195.105.204	7.836.404.970.138
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	271.511.709.596	148.168.881.640
22	7. Chi phí tài chính	25	(267.138.132.302)	(220.660.118.452)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(267.111.169.124)	(218.141.372.189)
24	8. Phần lỗ từ công ty liên kết	16	(492.806.524)	(734.501.277)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(5.457.773.902.482)	(4.773.029.171.438)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(1.004.109.617.470)	(986.334.271.227)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.724.192.356.022	2.003.815.789.384
31	12. Thu nhập khác		20.593.135.163	14.552.100.184
32	13. Chi phí khác		(8.010.059.125)	(7.139.889.922)
40	14. Lợi nhuận khác		12.583.076.038	7.412.210.262
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.736.775.432.060	2.011.227.999.646
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(610.194.995.095)	(487.833.322.377)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(5.894.472.084)	16.175.335.142
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.120.685.964.881	1.539.570.012.411
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.119.619.294.592	1.539.332.656.424
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.066.670.289	237.355.987
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	4.782	4.771
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	4.782	4.771

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		2.736.775.432.060	2.011.227.999.646
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 17	638.624.959.748	563.570.988.607
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(38.935.893.256)	109.696.980.042
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.868.344	2.827.541.464
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(99.854.334.842)	(19.538.554.346)
06	Chi phí lãi vay	25	267.111.169.124	218.141.372.189
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.503.748.201.178	2.885.926.327.602
09	Giảm các khoản phải thu		494.581.220.841	1.535.693.128.457
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.080.363.017.314	(1.487.078.616.656)
11	Giảm các khoản phải trả		(283.685.974.333)	(2.077.301.080.265)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(89.252.911.715)	120.339.238.921
14	Tiền lãi vay đã trả		(256.991.350.230)	(212.372.837.199)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(462.379.619.716)	(340.641.148.120)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.976.382.583.339	424.565.012.740
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(885.722.107.138)	(755.822.694.650)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		561.552.753	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(6.082.477.548.261)	(698.002.153.844)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(828.166.470.141)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng		31.549.980.582	18.181.707.041
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.936.088.122.064)	(2.263.809.611.594)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		480.240.000	577.459.657.200
32	Mua lại cổ phiếu		(3.387.510.000)	(348.600.000)
33	Tiền thu từ đi vay		21.630.771.224.034	17.230.589.767.454
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(18.467.312.577.371)	(15.989.860.212.925)
36	Cổ tức đã trả		(657.710.145.206)	(485.113.925.593)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.502.841.231.457	1.332.726.686.136
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(456.864.307.268)	(506.517.912.718)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.749.550.258.212	3.410.983.351.393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.868.344)	133.996.475
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	3.292.659.082.600	2.904.599.435.150



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 48.973 (ngày 30 tháng 12 năm 2018: 40.756).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có năm (5) công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động, máy tính bản và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm, hàng tiêu dùng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	10 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	1.346.257.181.115	1.475.214.891.085
Tiền gửi ngân hàng	1.520.404.838.441	1.787.504.805.657
Tiền đang chuyển	75.997.063.044	100.997.580.212
Các khoản tương đương tiền (*)	350.000.000.000	385.832.981.258
TỔNG CỘNG	3.292.659.082.600	3.749.550.258.212

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn từ ba (3) tháng đến một (1) năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 7,2%/năm đến 7,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu các bên khác	484.872.658.803	369.573.657.457
- Ngân hàng TMCP Việt Nam		
- Thịnh Vượng	199.124.640.789	121.475.120.993
- Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	138.580.434.662	142.746.694.060
- Khác	147.167.583.352	105.351.842.404
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.476.898.444	-
TỔNG CỘNG	486.349.557.247	369.573.657.457

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho các bên khác	143.895.458.334	19.882.739.814
- Công ty TNHH MTV HGTV	69.949.561.476	-
- Khác	73.945.896.858	19.882.739.814
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	937.184.444	1.124.551.935
TỔNG CỘNG	144.832.642.778	21.007.291.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	497.859.586.233	1.090.399.532.158
- Công Ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	71.139.754.436	229.314.874.870
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	33.420.234.550	84.205.741.617
- Công ty TNHH Samsung Điện tử Việt Nam Thái Nguyên	31.749.864.572	210.678.174.261
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	28.519.656.717	89.527.581.160
- Công ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex	27.768.487.359	99.270.165.996
- Khác	305.261.588.599	377.402.994.254
Phải thu lãi tiền gửi	116.274.522.542	20.570.444.523
Khác	64.201.179.924	40.978.810.186
TỔNG CỘNG	<u>678.335.288.699</u>	<u>1.151.948.786.867</u>

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thiết bị điện tử	7.647.844.987.313	8.093.520.536.583
Điện thoại di động	4.427.337.016.366	5.575.201.490.528
Thiết bị gia dụng	2.196.318.296.339	1.854.149.173.341
Thực phẩm, hàng tiêu dùng	748.520.932.209	619.216.942.867
Phụ kiện	709.276.882.898	851.177.889.554
Máy tính xách tay	401.099.756.210	331.470.400.564
Máy tính bảng	183.532.047.187	230.987.789.548
Vật tư lắp đặt	168.499.171.249	33.065.224.542
Đồng hồ, mắt kính, trang sức	140.028.761.231	-
Thẻ cào	38.854.757.031	140.104.491.868
Hàng đang chuyển	2.631.798.032	9.011.116.270
Hàng hóa khác	76.830.220.374	83.232.588.088
TỔNG CỘNG	<u>16.740.774.626.439</u>	<u>17.821.137.643.753</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(316.685.867.647)	(375.132.344.772)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>16.424.088.758.792</u>	<u>17.446.005.298.981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số dư đầu kỳ	(375.132.344.772)	(259.792.810.947)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(316.685.867.647)	(360.087.895.291)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>375.132.344.772</u>	<u>259.792.810.947</u>
Số dư cuối kỳ	<u>(316.685.867.647)</u>	<u>(360.087.895.291)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.773.087.444.577	157.628.559.882	857.610.327.217	5.788.326.331.676
Mua trong kỳ	721.044.317.122	10.535.002.068	89.414.829.581	820.994.148.771
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	352.208.693.371	13.070.009.034	45.488.935.310	410.767.637.715
Thanh lý	(53.031.606.403)	(641.278.183)	(2.908.409.995)	(56.581.294.581)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>5.793.308.848.667</u>	<u>180.592.292.801</u>	<u>989.605.682.113</u>	<u>6.963.506.823.581</u>
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	131.408.515.601	4.715.205.164	296.902.223.295	433.025.944.060
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(1.985.749.442.377)	(63.013.821.499)	(434.639.538.330)	(2.483.402.802.206)
Khấu hao trong kỳ	(495.228.967.641)	(12.524.471.919)	(99.858.339.396)	(607.611.778.956)
Thanh lý	26.606.505.804	641.278.183	1.372.234.082	28.620.018.069
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(2.454.371.904.214)</u>	<u>(74.897.015.235)</u>	<u>(533.125.643.644)</u>	<u>(3.062.394.563.093)</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.787.338.002.200</u>	<u>94.614.738.383</u>	<u>422.970.788.887</u>	<u>3.304.923.529.470</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.338.936.944.453</u>	<u>105.695.277.566</u>	<u>456.480.038.469</u>	<u>3.901.112.260.488</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.998.878.500	7.839.544.644	33.838.423.144
Mua trong kỳ	-	1.013.777.056	1.013.777.056
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>25.998.878.500</u>	<u>8.853.321.700</u>	<u>34.852.200.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(5.614.293.012)	(5.614.293.012)
Hao mòn trong kỳ	-	(317.244.733)	(317.244.733)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	<u>(5.931.537.745)</u>	<u>(5.931.537.745)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>25.998.878.500</u>	<u>2.225.251.632</u>	<u>28.224.130.132</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>25.998.878.500</u>	<u>2.921.783.955</u>	<u>28.920.662.455</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	51.369.714.194	9.692.607.213
Chi phí xây dựng văn phòng	-	247.139.389.994
TỔNG CỘNG	<u>51.369.714.194</u>	<u>256.831.997.207</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí thuê cửa hàng	62.183.493.867	25.941.124.248
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	24.137.675.378	47.023.024.097
Khác	27.864.572.841	11.803.940.130
TỔNG CỘNG	<u>114.185.742.086</u>	<u>84.768.088.475</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

VND

*Công ty Cổ phần
Bán lẻ An Khang*

Giá trị đầu tư

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 62.038.750.000

Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (2.100.986.885)

Phần lỗ từ công ty liên kết (492.806.524)

Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (2.593.793.409)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 59.937.763.115

Ngày 30 tháng 6 năm 2019 59.444.956.591

Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang ("An Khang") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314587300 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 8 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. An Khang có trụ sở đăng ký tại Số 128, Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của An Khang trong kỳ là bán lẻ được phẩm.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 613.918.721.185

Giá trị phân bổ lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (61.391.872.119)

Phân bổ trong kỳ (30.695.936.059)

Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (92.087.808.178)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 552.526.849.066

Ngày 30 tháng 6 năm 2019 521.830.913.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	543.438.976.755	1.238.909.187.337
Công Ty TNHH Panasonic Việt Nam	497.131.005.798	498.328.774.349
Công ty TNHH Apple Việt Nam	380.839.919.900	599.842.710.544
Công ty Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	375.350.748.325	1.028.501.685.728
Khác	<u>6.481.528.047.256</u>	<u>4.879.031.885.852</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.278.288.698.034</u>	<u>8.244.614.243.810</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế TNDN	191.092.523.932	610.194.995.095	(462.379.619.716)	338.907.899.311
Thuế GTGT	21.588.461.648	6.593.055.946.407	(6.490.271.556.358)	124.372.851.697
Thuế TNCN	1.866.631.646	33.535.094.784	(24.873.664.267)	10.528.062.163
Khác	<u>3.152.026.657</u>	<u>9.817.138.260</u>	<u>(11.604.324.835)</u>	<u>1.364.840.082</u>
TỔNG CỘNG	<u>217.699.643.883</u>	<u>7.246.603.174.546</u>	<u>(6.989.129.165.176)</u>	<u>475.173.653.253</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các khoản thưởng phải trả nhân viên	1.213.292.552.246	1.802.106.384.970
Chi phí hỗ trợ lãi suất	185.108.841.606	151.545.159.391
Các khoản phải trả nhân viên	108.918.008.024	67.622.692.702
Chi phí tiếp thị quảng cáo	133.532.670.860	14.649.245.341
Các chi phí tiện ích	50.946.155.682	39.280.477.170
Chi phí vận chuyển	46.766.319.136	29.483.125.592
Lãi vay phải trả	30.584.563.528	27.282.518.604
Chi phí dịch vụ sửa chữa bảo hành	22.964.618.812	21.232.132.110
Khác	<u>63.054.302.054</u>	<u>19.863.143.534</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.855.168.031.948</u>	<u>2.173.064.879.414</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thu hộ cước phí	1.010.851.133.617	1.042.059.390.385
Nhân viên ký quỹ	55.898.578.921	33.499.443.205
Thu hộ tiền trả góp	33.904.260.000	36.449.047.741
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	30.045.170.954	25.017.709.725
Phiếu mua hàng	18.021.445.467	24.736.136.521
Các khoản phải trả khác	<u>47.607.129.028</u>	<u>46.452.535.513</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.196.327.717.987</u>	<u>1.208.214.263.090</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vay ngắn hạn	5.836.454.637.089	21.415.666.348.864	(18.297.492.939.137)	135.855.710.664	9.090.483.757.480
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	5.700.598.926.425	21.415.666.348.864	(18.025.781.517.809)	-	9.090.483.757.480
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	135.855.710.664	-	(271.711.421.328)	135.855.710.664	-
Vay dài hạn	1.208.167.140.389	217.374.875.168	(169.819.638.234)	(135.855.710.664)	1.119.866.666.659
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 22.2)	1.117.596.666.661	2.269.999.998	-	-	1.119.866.666.659
Vay ngân hàng dài hạn	90.570.473.728	215.104.875.170	(169.819.638.234)	(135.855.710.664)	-
TỔNG CỘNG	7.044.621.777.478	21.633.041.224.032	(18.467.312.577.371)	-	10.210.350.424.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
	<i>VND</i>	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.822.937.085.226	từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 20 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	1.260.430.249.811	từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Hà Nội	1.148.600.099.005	từ ngày 8 tháng 7 năm 2019 đến ngày 6 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	645.171.003.465	từ ngày 16 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hà Nội	443.271.269.147	từ ngày 16 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	760.760.622.595	từ ngày 29 tháng 7 năm 2019 đến ngày 20 tháng 8 năm 2019
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	688.955.528.838	từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 20 tháng 8 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	684.574.934.291	từ ngày 22 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	445.383.161.107	từ ngày 22 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	269.668.784.261	từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến ngày 27 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	101.588.791.700	từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến ngày 27 tháng 9 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	360.617.004.851	từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến ngày 22 tháng 7 năm 2019
Ngân hàng Citibank N.A - Chi nhánh Hà Nội	334.508.065.669	từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 29 tháng 7 năm 2019
Ngân hàng TNHH DBS Bank. Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	124.017.157.514	từ ngày 15 tháng 8 năm 2019 đến ngày 27 tháng 8 năm 2019
TỔNG CỘNG	<u>9.090.483.757.480</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

Trái chủ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn kinh doanh	Tín chấp
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	450.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Công ty Chứng khoán Vietcombank	30.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	(15.133.333.341)				
TỔNG CỘNG	1.119.866.666.659				

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.169.884.370.000	36.717.698.286	(79.164.500)	(86.063.365)	2.698.572.748.459	1.130.494.084	5.906.140.082.964
Phát hành cổ phiếu	61.810.840.000	514.734.297.200	-	-	-	-	576.545.137.200
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(348.600.000)	-	-	-	(348.600.000)
Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(27.090.030.033)	-	(27.090.030.033)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.539.332.656.424	-	1.539.332.656.424
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(484.310.571.750)	-	(484.310.571.750)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	73.275.386	-	-	73.275.386
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.231.695.210.000</u>	<u>551.451.995.486</u>	<u>(427.764.500)</u>	<u>(12.787.979)</u>	<u>3.726.504.803.100</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>7.510.341.950.191</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.434.961.780.000	551.451.995.486	(808.864.500)	446.572.898	3.989.603.910.055	1.130.494.084	8.976.785.888.023
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.119.619.294.592	-	2.119.619.294.592
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(664.179.295.500)	-	(664.179.295.500)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.387.510.000)	-	-	-	(3.387.510.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(35.789.303)	-	-	(35.789.303)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>4.434.961.780.000</u>	<u>551.451.995.486</u>	<u>(4.196.374.500)</u>	<u>410.783.595</u>	<u>5.440.043.909.147</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>10.423.802.587.812</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức với giá trị là 664.179.295.500 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01 2019/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Số cổ phiếu

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 443.496.178

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	443.496.178	443.496.178
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	443.496.178	443.496.178
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(709.981)	(369.285)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	442.786.197	443.126.893

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	52.283.723.731.532	45.201.173.040.667
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	51.910.525.596.212	44.846.368.548.471
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	373.198.135.320	354.804.492.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	(662.555.086.660)	(630.719.468.360)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(662.555.086.660)</u>	<u>(630.719.468.360)</u>
Doanh thu thuần	<u>51.621.168.644.872</u>	<u>44.570.453.572.307</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chiết khấu thanh toán	144.074.717.552	127.268.046.252
Lãi tiền gửi	127.254.058.601	20.896.507.034
Lãi chênh lệch tỷ giá	182.903.505	2.988.254
Khác	29.938	1.340.100
TỔNG CỘNG	<u>271.511.709.596</u>	<u>148.168.881.640</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	267.111.169.124	218.141.372.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.963.178	2.518.746.263
TỔNG CỘNG	<u>267.138.132.302</u>	<u>220.660.118.452</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	42.438.973.539.668	36.734.048.602.169
Chi phí nhân công	3.643.439.218.784	3.260.515.929.889
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 12, 13 và 17)	638.624.959.748	563.570.988.607
Chi phí khác	2.179.819.341.420	1.935.276.524.169
TỔNG CỘNG	<u>48.900.857.059.620</u>	<u>42.493.412.044.834</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế;
- ▶ Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế trên và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo. Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	610.068.695.135	475.346.395.508
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	<u>126.299.960</u>	<u>12.486.926.869</u>
	610.194.995.095	487.833.322.377
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>5.894.472.084</u>	<u>(16.175.335.142)</u>
TỔNG CỘNG	<u>616.089.467.179</u>	<u>471.657.987.235</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>2.736.775.432.060</u>	<u>2.011.227.999.646</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	547.355.086.412	402.245.599.929
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ từ các công ty con	73.541.086.821	47.068.752.039
Phân bổ lợi thế thương mại	6.139.187.212	6.325.859.220
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	734.559.809	3.530.849.179
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	126.299.960	12.486.926.868
Lợi nhuận từ công ty liên kết	98.561.305	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(11.237.700.422)	-
Lỗ chuyển sang từ năm trước	<u>(667.613.918)</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>616.089.467.179</u>	<u>471.657.987.235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
				VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	63.210.600.900	63.210.600.900	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	63.337.173.529	75.026.468.954	(11.689.295.425)	14.336.339.637
Dự phòng chi phí bảo hành	15.215.843.322	11.313.726.546	3.902.116.776	1.880.379.139
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.373.669)	(2.068.735)	(3.304.934)	(41.383.634)
TỔNG CỘNG	141.758.244.082	149.548.727.665		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	-	(1.896.011.499)	1.896.011.499	-
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(5.894.472.084)	16.175.335.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) (*)	2.119.619.294.592	1.539.332.656.424
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>443.220.078</u>	<u>430.487.742</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.782	4.771

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 107.597.146 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức vào ngày 23 tháng 11 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. NỘI DUNG NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Đồng quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa	13.625.950.228	872.946.271.063
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa	297.441.483 1.249.702.527 61.375.418	- - -
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	1.164.161.765	1.165.283.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NỘI DUNG NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Đồng quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa	937.184.444	1.124.551.935
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.476.898.444	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Chi hộ	1.083.504.460	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	6.965.358.000	5.381.319.400

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	2.207.226.801.709	1.824.274.093.337
Từ 1 đến 5 năm	7.215.105.160.969	5.999.533.912.690
Trên 5 năm	3.301.119.690.606	2.653.513.133.360
TỔNG CỘNG	12.723.451.653.284	10.477.321.139.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2019

